

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2017



Bỉm Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Số: **2506**/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **26** tháng **10** năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2017 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 26 tháng 10 năm 2017, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số **2508** /XMBS-TCKT ngày 26 tháng 10 năm 2017 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **2508** /XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp
nhất Quý III/2017

Bỉm Sơn, ngày **26** tháng **10** năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý III/2017 của Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý III/2016 là 165,91%, nguyên nhân chủ yếu là do: Doanh thu bán hàng giảm 32,06% tương đương 324 tỷ, giá vốn hàng bán giảm 23,26%, chi phí bán hàng giảm 44,21%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 36,08% tuy nhiên sự sụt giảm về chi phí không đủ bù đắp được sự sụt giảm về doanh thu bán hàng.

Vì vậy lợi nhuận quý III/2017 giảm so với lợi nhuận quý III/2016.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.359.946.044.697	976.416.783.873
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.956.575.922	162.262.526.033
1. Tiền	111	V.1	17.345.913.591	117.876.224.251
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	4.610.662.331	44.386.301.782
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		424.106.207.122	191.255.859.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	379.209.124.191	104.888.817.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	35.262.173.186	69.794.769.314
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.580.996.776	18.861.392.114
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(2.946.087.031)	(2.289.119.098)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	894.230.188.280	605.911.632.594
1. Hàng tồn kho	141		897.211.212.228	608.585.303.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.981.023.948)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.653.073.373	16.986.765.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	15.205.263.774	16.765.448.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.951.041.367	215.300.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.496.768.232	6.016.613
B. Tài sản dài hạn				
(200=210+220+230+240+250+260)	200		3.670.243.062.687	3.764.911.068.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.885.408.000	1.656.954.700
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20.997.654.560	20.769.201.260
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.457.912.144.195	3.666.295.448.650
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.448.759.765.000	3.657.666.112.650
- Nguyên giá	222		6.839.830.491.575	6.847.415.790.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.391.070.726.575)	(3.189.749.677.701)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.152.379.195	8.629.336.000
- Nguyên giá	228		11.127.649.028	10.578.949.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.975.269.833)	(1.949.613.028)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		155.560.359.612	37.894.479.737
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	155.560.359.612	37.894.479.737
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.885.150.880	59.064.185.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	29.372.381.208	32.302.484.844
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		9.297.596.277	10.546.527.120
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		5.030.189.107.384	4.741.327.852.319

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		3.285.875.067.708	2.801.703.304.666
I. Nợ ngắn hạn	310		2.921.004.404.009	2.726.020.231.773
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.305.282.218.422	949.930.203.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.606.753.086	31.376.452.946
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.263.451.944	67.289.964.828
4. Phải trả người lao động	314		58.994.729.777	73.344.014.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	115.730.531.283	51.370.049.730
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	148.146.882.872	34.917.334.037
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.255.967.344.285	1.501.305.254.391
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.694.038.215	2.155.230.571
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.318.454.125	14.331.727.785
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		364.870.663.699	75.683.072.893
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	364.870.663.699	75.683.072.893
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.744.314.039.676	1.939.624.547.653
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.744.314.039.676	1.939.624.547.653
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		628.211.078.411	440.006.775.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(45.598.440.178)	332.755.476.155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.176.618.976	76.287.875.887
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(55.775.059.154)	256.467.600.268
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.594.260.390	9.755.155.213
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		5.030.189.107.384	4.741.327.852.319

Bim Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	688.186.045.292	1.012.971.967.395	2.597.606.236.780	3.212.481.049.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	688.186.045.292	1.012.971.967.395	2.597.606.236.780	3.212.481.049.850
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	614.556.926.892	800.813.311.241	2.313.351.733.821	2.586.080.965.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.3	73.629.118.400	212.158.656.154	284.254.502.959	626.400.084.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	119.570.243	117.935.752	228.857.318	457.146.399
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.815.876.710	29.820.437.720	90.678.805.624	98.495.454.152
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.308.854.010	28.123.197.430	61.393.592.712	88.369.133.902
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	37.856.551.490	67.853.175.898	147.342.300.703	183.182.253.345
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	29.917.871.702	46.804.874.795	96.679.885.366	127.849.249.318
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30	VI.5	(23.841.611.259)	67.798.103.493	(50.217.631.416)	217.330.274.172
12. Thu nhập khác	31	VI.6	520.170.707	1.839.145.017	12.098.796.650	6.993.612.435
13. Chi phí khác	32	VI.6	11.734.158.966	2.490.236.699	21.887.292.314	7.369.121.704
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.213.988.259)	(651.091.682)	(9.788.495.664)	(375.509.269)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.10	(35.055.599.518)	67.147.011.811	(60.006.127.080)	216.954.764.903
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		776.826.897	13.961.350.386	776.826.897	44.572.876.263
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(35.832.426.415)	53.185.661.425	(60.782.953.977)	172.381.888.640
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(34.211.916.042)	55.371.056.173	(55.622.059.154)	176.868.468.936
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.620.510.373)	(2.185.394.748)	(5.160.894.823)	(4.486.580.296)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(311)	579	(506)	1.849

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Lê Huy Quân

Bim Sơn ngày 26 tháng 10 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(60.006.127.080)	216.954.764.903
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		273.431.227.691	204.923.004.702
- Các khoản dự phòng	03		1.503.128.732	629.241.867
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29.048.742.603	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.689.294.323)	(819.423.286)
- Chi phí lãi vay	06		63.035.800.722	88.369.133.902
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		301.323.478.345	510.056.722.088
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(238.893.939.388)	(137.266.108.964)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(288.625.908.841)	(45.696.069.639)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		581.681.599.778	157.987.460.481
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.490.288.419	13.394.669.315
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60.556.898.186)	(87.192.780.564)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(61.971.195.896)	(69.295.899.544)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.000.000.000	9.608.158.172
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.126.257.221)	(104.277.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		229.321.167.010	351.491.873.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(385.879.257.977)	(40.642.090.911)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	740.640.552
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.248.930.843	1.248.930.846
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		202.271.916	457.146.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(384.428.055.218)	(38.195.373.114)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.817.217.205.319	1.841.915.798.372
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.802.416.267.222)	(2.266.046.887.682)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.339.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.800.938.097	(424.133.428.810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(140.305.950.111)	(110.836.928.028)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		162.262.526.033	158.033.536.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		21.956.575.922	47.196.608.783

Bim Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân



TỔNG GIÁM ĐỐC

T. Ngô Sỹ Túc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|-------------------------|------------|-------------------------------------|
| 1. Ông: Trần Việt Thắng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2017 |
| 2. Ông: Bùi Hồng Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2017 |
| 3. Ông: Ngô Sỹ Túc | Thành viên | |
| 4. Ông: Vũ Văn Hoan | Thành viên | |
| 5. Ông: Nguyễn Thế Lập | Thành viên | |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|--------------------------|----------------------|--------------------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Ngọc Tuấn | Trưởng Ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| 2. Ông: Tạ Duy | Trưởng Ban kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| 3. Ông: Hà Văn Diên | Thành viên | |
| 4. Ông: Nguyễn Đức Sơn | Thành viên | |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|-------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 1. Ông: Ngô Sỹ Túc | Tổng Giám Đốc | |
| 2. Ông: Vũ Văn Hoan | Phó Tổng Giám Đốc | |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Châu | Phó Tổng Giám Đốc | Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 |
| 4. Ông: Đỗ Tiến Trinh | Phó Tổng Giám Đốc | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016 |
| 5. Ông: Vũ Văn Hà | Phó Tổng Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016 |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2017 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

- 6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kê toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các
- 7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:
- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
 - Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty; Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.
- 9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:
- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.
- 10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:
- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các
- 11- Phân chia lợi nhuận
- đồng phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
 - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..
 - + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:
 - + Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.
 - + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
 - + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.857.664.764	3.164.755.231
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.488.248.827	114.711.469.020
- Tiền đang chuyển		
Cộng	17.345.913.591	117.876.224.251

2- Các khoản đầu tư tài chính

• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	4.610.662.331	4.610.662.331	44.386.301.782	44.386.301.782
b. Cho vay đầu tư				

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	5.133.431.146	71.916.019.826
• b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	374.075.693.045	32.972.797.543
Cộng	379.209.124.191	104.888.817.369
• Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.946.087.031)	(2.289.119.098)
Cộng	376.263.037.160	102.599.698.271

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	9.557.952.304
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	744.112.056	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.583.805.489	5.473.611.912
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	1.348.494.317
• - Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	-	26.980.441.298
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
• - Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.805.513.601	28.555.519.995

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	150.400.000	
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	35.111.773.186	69.794.769.314
Cộng	35.262.173.186	69.794.769.314

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	150.400.000	-

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	12.580.996.776	18.861.392.114
TK138	4.399.681.234	12.764.857.198
TK338	452.530.651	
TK141	7.728.784.891	6.096.534.916
TK244	-	-
b. Dài hạn	20.997.654.560	20.769.201.260
*Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.885.408.000	1.656.954.700
Phải thu dài hạn khác	19.112.246.560	19.112.246.560
Cộng	33.578.651.336	39.630.593.374
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
Cộng	14.466.404.776	20.518.346.814

6. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	295.716.802.880		-	
Nguyên liệu, vật liệu	301.743.305.759	(2.673.670.793)	340.919.867.725	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	7.957.791.003		7.178.092.306	
dang	265.971.858.092		239.973.518.697	
Thành phẩm	19.531.674.970	(307.353.155)	20.513.824.659	
Hàng gửi đi bán	6.289.779.524			
Hàng hóa	-	-		
Cộng	897.211.212.228	(2.981.023.948)	608.585.303.387	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	32.315.986.304	31.895.197.447
Xây dựng dự án mới	123.244.373.308	5.999.282.290
Xây dựng dự án tại CRC		
Cộng	155.560.359.612	37.894.479.737

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	15.205.263.774	16.765.448.557
Chi phí sửa chữa lò	12.608.281.228	14.029.530.021
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.101.834.819	2.255.310.653
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	495.147.727	480.607.883
b. Dài hạn	29.372.381.208	32.302.484.844
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	-	-
Chi phí vỏ con lăn các máy nghiền	4.776.433.933	6.243.551.894
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò DC2		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.713.054.010	2.381.172.493
Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	12.479.511.909	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.777.817.139	9.892.422.628
Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)	125.959.757	412.250.119
Chi phí trả trước dài hạn khác	499.604.460	13.373.087.710
Cộng	44.577.644.982	49.067.933.401

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.761.490.723.665	4.873.977.632.879	180.456.936.108	22.944.557.999	8.545.939.700	6.847.415.790.351
Mua mới trong kỳ	79.741.323.974	97.210.253.672	2.292.064.840	1.367.586.268		180.611.228.754
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.424.890.734	-				1.424.890.734
Tặng khác	2.003.560.473	370.979.263				2.374.539.736
Thanh lý	-	-				-
Giảm khác	(93.038.000.000)	(98.608.788.200)	(349.169.800)			(191.995.958.000)
Số cuối kỳ	1.751.622.498.846	4.872.950.077.614	182.399.831.148	24.312.144.267	8.545.939.700	6.839.830.491.575
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	733.760.284.511	2.289.690.488.202	147.794.396.415	14.492.209.643	4.012.298.930	3.189.749.677.701
Khấu hao trong kỳ	74.860.168.801	186.988.184.043	9.559.253.901	1.752.779.347	270.841.599	273.431.227.691
Tặng khác	-	-				-
Thanh lý	-	-				-
Giảm khác	(34.702.750.165)	(37.219.808.670)	(186.223.880)	(1.396.102)		(72.110.178.817)
Số cuối kỳ	773.917.703.147	2.439.458.863.575	157.167.426.436	16.243.592.888	4.283.140.529	3.391.070.726.575
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.027.730.439.154	2.584.287.144.677	32.662.539.693	8.452.348.356	4.533.640.770	3.657.666.112.650
Số cuối năm	977.704.795.699	2.433.491.214.039	25.232.404.712	8.068.551.379	4.262.799.171	3.448.759.765.000

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
Tăng trong kỳ		548.700.000	548.700.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.949.613.028	1.949.613.028
Khấu hao trong kỳ		25.656.805	25.656.805
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.975.269.833	1.975.269.833
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	-	8.629.336.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	523.043.195	9.152.379.195

Đơn vị tính: VND

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	564.195.946.090	564.195.946.090	676.028.363.430	686.703.845.394	574.871.428.054	574.871.428.054
- NH Công thương Sầm Sơn	372.712.128.440	372.712.128.440	521.288.784.517	423.714.713.679	275.138.057.602	275.138.057.602
- NH Quốc tế VIPBANK CN Bim Sơn	-	-	42.910.418.984	95.359.085.669	52.448.666.685	52.448.666.685
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	276.503.188.579	276.503.188.579	276.503.188.579	229.421.774.826	229.421.774.826	229.421.774.826
- Công ty tài chính cổ phần xi măng	-	-	-	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	1.226.226.961.472	1.226.226.961.472	1.516.730.755.510	1.435.199.419.568	1.144.695.625.530	1.144.695.625.530

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	-	-	-	101.470.270.749	101.470.270.749	101.470.270.749
+ VND	-	-	-	-	-	-
+ EUR (quy ra VND)	-	-	29.048.742.603	265.746.576.905	236.697.834.302	236.697.834.302
EUR (nguyên tệ)	-	-	-	9.807.244	9.807.244	9.807.244
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	7.600.000.000	7.600.000.000	2.600.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003	7.418.859.003	-	9.632.000.000	9.632.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	5.089.523.810	5.089.523.810	1.280.000.000	-	3.809.523.810	3.809.523.810
Cộng (quy ra VND)	29.740.382.813	29.740.382.813	40.347.601.606	367.216.847.654	356.609.628.861	356.609.628.861

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn +VND	316.180.187.509	316.180.187.509	300.486.449.809		15.693.737.700	15.693.737.700
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	37.800.000.000	37.800.000.000	-	2.600.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	-	-	-	7.418.859.003	7.418.859.003	7.418.859.003
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	10.890.476.190	10.890.476.190	-	1.280.000.000	12.170.476.190	12.170.476.190
Cộng (quy ra VND)	364.870.663.699	364.870.663.699	300.486.449.809	11.298.859.003	75.683.072.893	75.683.072.893

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	751.115.020.372	751.115.020.372	607.542.857.318	607.542.857.318
Phải trả người bán ngắn hạn	554.167.198.050	554.167.198.050	342.387.345.915	342.387.345.915
Cộng	1.305.282.218.422	1.305.282.218.422	949.930.203.233	949.930.203.233

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	170.507.997.188	138.399.428.088
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	783.230.000	-
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.751.609.705	67.332.403.257
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	40.995.148.794	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	5.795.444.223	40.534.149.804
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	21.944.660.768	43.029.752.691
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	293.152.137.331	165.611.110.087
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	178.292.867.225	143.582.530.605
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	16.332.819.800	3.025.000.000
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	726.171.500	372.968.000
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	141.015.000	-
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	166.988.036	299.215.186
CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.800.000	5.356.299.600
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	12.491.130.802	-
Cộng		751.115.020.372	607.542.857.318

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.928.560.668	18.223.747.441	20.152.308.109	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	5.335.371.732	5.335.371.732	-
Thuế xuất, nhập khẩu	0	32.954.055.490	32.954.055.490	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.705.617.380	776.826.897	60.482.444.277	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.918.937.658	1.114.157.453	1.811.710.170	1.221.384.941
Thuế tài nguyên	2.393.133.867	21.028.994.394	20.574.194.379	2.847.933.882
Phí môi trường	1.343.715.255	10.503.612.930	10.553.195.064	1.294.133.121
Tiền thuế đất		2.843.242.086	1.943.242.086	900.000.000
Các loại thuế khác		30.281.612	30.281.612	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.000.000	4.000.000	-

Cộng	67.289.964.828	92.814.290.035	153.840.802.919	6.263.451.944
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	215.300.377		2.735.740.990	2.951.041.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613		1.488.751.619	1.494.768.232
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.000.000	2.000.000
Cộng	221.316.990	-	4.226.492.609	4.447.809.599

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	16.058.701.797	16.058.701.797	11.528.019.700	11.528.019.700
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	39.997.201.574	39.997.201.574	7.028.769.576	7.028.769.576
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	21.328.757.919	21.328.757.919	20.639.454.819	20.639.454.819
Chi phí phải trả tại XNTT	18.679.794.501	18.679.794.501	5.549.623.930	5.549.623.930
Chi phí phải trả khác	19.666.075.492	19.666.075.492	6.624.181.705	6.624.181.705
Cộng	115.730.531.283	115.730.531.283	51.370.049.730	51.370.049.730

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.958.957.459	1.958.957.459	1.958.957.459	1.958.957.459
Kinh phí công đoàn	833.254.844	833.254.844		-
Bảo hiểm xã hội	7.950.551.290	7.950.551.290	8.365.791	8.365.791
Bảo hiểm y tế	1.346.631.038	1.346.631.038	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	618.514.201	618.514.201	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	111.834.222.118	111.834.222.118	1.824.168.118	1.824.168.118
Chi phí phải trả khác	22.534.590.872	22.534.590.872	30.055.681.619	30.055.681.619
Cộng	148.146.882.872	148.146.882.872	34.917.334.037	34.917.334.037

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	-	324.849.975.232	358.851.245.887	1.697.321.792.172
Tăng vốn trong năm trước	143.486.570.000				256.671.600.268	400.158.170.268
Giảm vốn trong năm trước				115.156.800.000	(282.563.370.000)	(167.406.570.000)
Giảm khác					(204.000.000)	(204.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	332.755.476.155	1.929.869.392.440

Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	332.755.476.155	1.929.869.392.440
Tăng vốn trong kỳ				188.204.303.179		188.204.303.179
Lỗ trong kỳ					(55.622.059.154)	(55.622.059.154)
Giảm vốn trong kỳ					(322.578.857.179)	(322.578.857.179)
Giảm khác					(153.000.000)	(153.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	(45.598.440.178)	1.739.719.779.286

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
	80.467.871	73,1%	80.467.871	73,1%
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
	29.542.183	26,9%	29.542.183	26,9%
Cộng	110.010.054	100%	110.010.054	100%

- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam

- Vốn góp của đối tượng khác

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	628.211.078.411	440.006.775.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	628.211.078.411	440.006.775.232

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	214
- EUR	572	513

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q3.2017	Q3.2016
Tổng doanh thu	688.186.045.292	1.012.971.967.395
- Xi măng và Clinker	687.822.844.292	1.009.667.021.084
- Xăng dầu		-
- Khác	363.201.000	3.304.946.311
Doanh thu thuần	688.186.045.292	1.012.971.967.395

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q3.2017	Q3.2016
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	13.638.365.441	14.104.511.995
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong VICEM	252.772.728	-
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	829.219.362	171.409.098
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	9.747.532.856
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	41.387.054.479	43.586.602.756
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	13.293.596.700	191.518.541.517
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	-
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong VICEM	4.972.314.544	-
Cộng		74.373.323.254	259.128.598.222

2- Giá vốn hàng bán

	Q3.2017	Q3.2016
- Xi măng và Clinker	614.556.836.634	800.813.175.691
- Xăng dầu		
- Khác	90.258	135.550
Cộng	614.556.926.892	800.813.311.241

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q3.2017	Q3.2016
* Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.164.933	117.935.752
* Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.405.310	
Cộng	119.570.243	117.935.752

4- Chi phí tài chính

	Q3.2017	Q3.2016
Chi phí lãi vay	19.308.854.010	28.123.197.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.464.015.529	1.649.352.739
Chi phí tài chính khác	43.007.171	47.887.551
Cộng	29.815.876.710	29.820.437.720

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc

1 4 4

1 0 0

1 3 0